

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Anh
Tên tiếng Anh : English Language
Tên các chuyên ngành :

- Tiếng Anh thương mại và du lịch
- Tiếng Anh biên phiên dịch

Mã ngành : 7220201
Loại hình đào tạo : Chính quy
Hình thức đào tạo : Tập trung
Khóa: : 2021-2025

(Ban hành theo Quyết định số: ~~1574~~ /QĐ-ĐHTBD ngày ~~27~~ 8 /20~~21~~
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một **chuyên môn sâu** trên **nền tảng rộng** các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Thích nghi thực tiễn
- Ngoại ngữ

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLO.)

Kiến thức và kỹ năng

PLO.1: Hiểu và áp dụng tốt các kiến thức đại cương cơ bản khối ngành khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho công tác biên phiên dịch và tiếng Anh thương mại – du lịch.

PLO.2: Nắm vững kiến thức về ngôn ngữ học, văn hóa, văn học Anh – Mỹ, kiến thức chuyên sâu về văn hóa, diễn ngôn, văn bản, tư duy phê phán trong công việc phiên dịch, biên dịch, các phương pháp giảng dạy tiếng Anh, kiến thức cơ bản về kinh tế học và quản trị học làm nền tảng tiếp thu kiến thức tiếng Anh chuyên ngành.

PLO.3: Nắm và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, phương pháp kiểm tra và đánh giá;; kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý (bằng tiếng Anh) để có thể nghiên cứu các văn bản và ngôn bản tiếng Anh ở các chuyên ngành; kiến thức cơ bản, cơ sở lý luận cũng như kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh tổng quát và chuyên ngành.

PLO.4: Hiểu rõ và nắm được các kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu ngôn ngữ Anh và ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy học, biên phiên dịch và áp dụng vào khối ngành thương mại – du lịch.

PLO.5: Có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác, có vốn thuật ngữ cơ bản về các lĩnh vực chuyên ngành thương mại, du lịch, văn phòng để phục vụ cho công việc chính là biên – phiên dịch, có kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PLO.6: Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

PLO.7: Áp dụng các quy tắc đạo đức và hành vi chuyên nghiệp thích hợp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, biên phiên dịch và tiếng Anh thương mại – du lịch.

PLO.8: Vận dụng kiến thức và kỹ năng của ngành trong các công việc phục vụ lợi ích của xã hội.

PLO.9: Yêu nghề; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm; sống trung thực, lành mạnh. Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu chung.

Về khả năng hội nhập và học tập suốt đời

PLO.10: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản, phối hợp phát huy điểm mạnh của cá nhân trong các hoạt động nhóm.

PLO.11: Sử dụng lưu loát các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt chứng chỉ IELTS 6.0 hoặc tương đương.

PLO.12: Có khả năng học tập suốt đời thông qua hoạt động tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

2. Vị trí làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp đại học

Lĩnh vực nghề nghiệp

- Giáo dục
- Kinh doanh
- Nhà hàng - Khách sạn
- Truyền thông
- Báo chí
- Tổ chức phi chính phủ

Vị trí nghề nghiệp

- Biên dịch viên, phiên dịch viên trong các doanh nghiệp nước ngoài, công ty truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; dịch thuật cho các NXB, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí
- Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý trong các công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia
- Nhân viên tại các tổ chức ngoại giao, các công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ
- Chuyên viên tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa, các cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng khách sạn
- Giáo viên giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm ngoại ngữ
- Học sinh viên có thể tiếp tục học ở các bậc học cao hơn

3. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (đã bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu đủ điều kiện sau đây đều có thể dự thi hoặc xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương), hoặc trung cấp trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

5. Chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp quy trình đào tạo

5.1. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định: Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và đạt các môn Giáo dục thể chất.
- Sinh viên tốt nghiệp có chuẩn đầu ra tương đương IELTS 5.5.
- Với 3 tín chỉ môn Công nghệ thông tin thời đại số sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

6. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế Đào tạo Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

7. Nội dung chương trình

7.1. Nhóm học phần khai phóng

7.1.1. Kiến thức và kỹ năng tổng quát (12 tín chỉ)

Chọn 12 tín chỉ trong danh sách các môn giáo dục tổng quát, trong đó bắt buộc phải tích lũy 03 tín chỉ môn Công nghệ thông tin thời đại số, 09 tín chỉ còn lại tùy chọn trong các nhóm dưới đây:

- Nhóm A - Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Nhóm B - Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Nhóm C - Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Nhóm D - Thích nghi thực tiễn

Ghi chú:

- Phụ lục 1: Danh sách các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát.
- Tùy thuộc vào kế hoạch học tập của sinh viên và điều kiện của nhà trường tại mỗi học kỳ, các học phần có thể được mở hoặc không mở.

7.1.2. Ngoại ngữ (30 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 30 tín chỉ ngoại ngữ.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TA101E1	Tiếng Anh 1	45	3		
2	TA102E1	Tiếng Anh 2	45	3	TA101E1	
3	TA103E1	Tiếng Anh 3	45	3	TA102E1	
4	TA104E1	Tiếng Anh 4	45	3	TA103E1	
5	TA105E1	Tiếng Anh 5	45	3	TA104E1	
6	TA106E1	Tiếng Anh 6	45	3	TA105E1	
Cộng				18		

7.1.3. Học phần tư tưởng chính trị (11 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ101V1	Triết học Mác – Lênin	45	3		
2	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	2	GDTQ101V1	
3	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	GDTQ102V1	
4	GDTQ104V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	GDTQ103V1	
5	GDTQ105V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	2	GDTQ104V1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Cộng				11		

7.1.4. Giáo dục thể chất và Quốc phòng (9 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ106V1	Giáo dục thể chất 1	15	1		
2	GDTQ107V1	Giáo dục thể chất 2	15	1	GDTQ106V1	
3	GDTQ108V1	Giáo dục thể chất 3	15	1	GDTQ107V1	
4	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng	90	6		
Cộng				9		

7.2. Học phần ngành

7.2.1. Cơ sở ngành (21 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần cơ sở ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TA107E1	Listening 1	30	2		
2	TA108E1	Listening 2	30	2	TA107E1	
3	TA109E1	Listening for critical thinking	15	1	TA108E1	
4	TA110E1	Speaking 1	30	2		
5	TA111E1	Speaking 2	30	2	TA110E1	
6	TA112E1	Debating	30	2	TA111E1	
7	TA113E1	Reading 1	30	2		
8	TA114E1	Reading 2	30	2	TA113E1	
9	TA115E1	Reading for critical thinking	15	1	TA114E1	
10	TA116E1	Writing 1	30	2		
11	TA117E1	Writing 2	30	2	TA116E1	
12	TA118E1	Writing about social issues	15	1	TA117E1	
Cộng				21		

7.2.2. Ngành (29 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TA201E1	Grammar	30	2		
2	TA202E1	Phonetics and Phonology	45	3		
3	TA203E1	Syntax	45	3		
4	TA204E1	World Literature written in English	30	2		
5	TA205E1	English speaking Cultures	30	2		
6	TA206E1	Interpreting and Translating	45	3		
7	TA207V1	Ngôn ngữ học đối chiếu	45	3		
8	TA208E1	Project 1: Survey of languages in society	45	3		
9	TA209E1	Project 2	45	3	TA208E1	
10	TA210V1	Thực tập nhận thức	30	2		
11	TA211V1	Chuyên đề 1	15	1		
12	TA212V1	Chuyên đề 2	30	2	TA211V1	
Cộng				29		

7.2.3. Tự chọn chuyên ngành (9 tín chỉ)

Sinh viên chọn một trong 02 chuyên ngành, mỗi chuyên ngành được mở tùy theo điều kiện của từng khóa học và điều kiện của nhà trường.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Chuyên ngành: Tiếng Anh Thương mại- Du lịch						
1	TA304E1	On - site guiding	45	3		
2	TA305E1	Tour guiding	45	3		
3	TA306E1	Sale and Marketing	45	3		
Cộng				9		
Chuyên ngành: Tiếng Anh biên- phiên dịch						
1	TA307E1	Principles and practice of interpreting	45	3		
2	TA308E1	Principles and practice of translation	45	3		
3	TA309E1	Advanced translation and interpreting	45	3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Cộng				9		

7.3. Học phần ngành phụ hoặc tự chọn tự do (15 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ và có thể lựa chọn một trong hai tùy chọn sau: ngành phụ, tự chọn tự do (Xem phụ lục 2: Danh sách học phần Ngành phụ và học phần tự chọn tự do):

▪ Ngành phụ

Sinh viên lựa chọn một trong các ngành phụ trong danh sách và hoàn thành 15 tín chỉ của ngành phụ đã chọn.

▪ Tự chọn tự do

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ tự chọn tự do (trong đó phải có 6 tín chỉ các học phần khác ngành đang học thuộc danh sách tự chọn tự do, 9 tín chỉ các học phần giáo dục tổng quát và học phần ngành).

7.4. Tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Sau khi sinh viên hoàn thành ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo một trong hai hướng sau:

- Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ): theo quy định về thực tập của nhà trường.
- Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tại thời điểm đăng ký là 2.8 trở lên.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Các học phần tự chọn trong nhóm học phần khai phóng, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như: sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 – 45
SV năm II	46 – 79
SV năm III	80 – 124
SV năm IV	Từ 125 trở lên

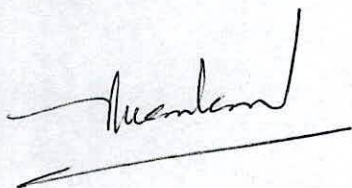
Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá

nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

9. Phụ lục đính kèm

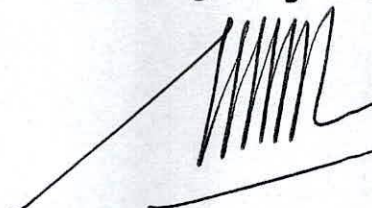
- **Phụ lục 1:** Danh sách học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- **Phụ lục 2:** Danh sách học phần ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành
- **Phụ lục 3:** Kế hoạch giảng dạy dự kiến (lộ trình mẫu)

Trưởng Khoa



TS. Võ Sáng Xuân Lan

Q. Trưởng Phòng Đào tạo



ThS. Đinh Văn Hương

KT. Hiệu Trưởng

Phó Hiệu Trưởng



TS. Phạm Quốc lộc



